

**PHÁP LUẬT HÀN QUỐC VỀ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM**

PHAN VĨNH TUẤN ANH*

Ngày nhận bài: 11/5/2026

Ngày phản biện: 22/5/2026

Ngày đăng bài: 25/8/2026

Tóm tắt:

Giảm phát thải khí nhà kính (KNK) là nội dung cốt lõi trong ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và gắn với nghĩa vụ thực thi các cam kết quốc tế. Bài viết nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm lập pháp của Hàn Quốc về giảm phát thải KNK với trọng tâm là các công cụ điều hành và cơ chế vận hành thực tiễn. Trên cơ sở đối chiếu với những hạn chế trong khung pháp lý hiện hành của Việt Nam, tác giả đề xuất các định hướng hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả giảm phát thải, góp phần hiện thực hóa các cam kết khí hậu toàn cầu mà Việt Nam đã xác lập.

Từ khóa:

Ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, thị trường các-bon, Hàn Quốc, Việt Nam.

Abstract:

Greenhouse gas (GHG) mitigation constitutes the core element of climate change response and is intrinsically linked to the obligation to fulfill international commitments. This article examines and analyzes South Korea's legislative experience in GHG mitigation, focusing on regulatory instruments and practical operational mechanisms. By benchmarking these findings against the limitations within Vietnam's current legal framework, the author proposes directions for legal improvement to enhance GHG mitigation efficiency and contribute to realizing Vietnam's established global climate commitments.

Keywords:

Climate change response, GHG mitigation, carbon market, South Korea, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Khí nhà kính (tiếng Anh: *Greenhouse gases*, GHGs) lần đầu tiên được ghi nhận trong Công ước Khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC) năm 1992 với bản chất là “các thành phần khí của khí quyển, bao gồm cả tự nhiên và nhân tạo, có khả năng hấp thụ và phát xạ lại bức xạ hồng ngoại”¹. Nghị định thư Kyoto (*Kyoto Protocol*) năm 1997 đã cụ thể hóa các

* TS. GV Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: anhpvt@hul.edu.vn

¹ Article 1.5 UNFCCC 1992, <https://unfccc.int/resource/docs/convkp/conveng.pdf>.

loại KNK chủ yếu cần kiểm soát, bao gồm 6 nhóm chính: CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs và SF₆², tạo nền tảng cho các cơ chế cắt giảm phát thải trên phạm vi toàn cầu.

Đặc tính cốt lõi của KNK không chỉ nằm ở sự hiện diện trong khí quyển mà còn ở khả năng hấp thụ và phát xạ bức xạ hồng ngoại, qua đó trực tiếp tạo nên và chi phối hiện tượng hiệu ứng nhà kính. Theo Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC), hiệu ứng nhà kính là một hiện tượng tự nhiên có ý nghĩa nền tảng đối với sự tồn tại của sự sống trên Trái Đất, được hình thành khi các KNK trong tầng đối lưu hấp thụ và phát xạ lại bức xạ hồng ngoại, qua đó giữ nhiệt và duy trì nhiệt độ bề mặt hành tinh ở mức phù hợp cho sự sống³.

Dễ nhận thấy vấn đề không nằm ở sự tồn tại của KNK mà ở mức độ tích tụ vượt quá ngưỡng cân bằng tự nhiên do tác động của con người, làm biến dạng chức năng điều hòa khí hậu vốn có của hệ thống khí quyển, trở thành nguyên nhân trực tiếp của BĐKH. Trong bối cảnh này, giảm phát thải KNK đã trở thành trụ cột trung tâm trong các chiến lược ứng phó với BĐKH⁴. Việc đạt được mục tiêu hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở ngưỡng 1,5-2°C phụ thuộc trực tiếp vào tốc độ và quy mô cắt giảm phát thải trong những thập kỷ tới⁵, qua đó khẳng định tính cấp thiết và tính khoa học của các chính sách giảm phát thải KNK.

Trong bối cảnh này, pháp luật giữ vai trò trung tâm trong việc thiết lập khuôn khổ thể chế nhằm kiểm soát và điều chỉnh hoạt động phát thải KNK. Tại Việt Nam, Luật BVMT năm 2020 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành như Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Nghị định số 119/2025/NĐ-CP bước đầu đã hình thành cơ chế pháp lý nhằm kiểm kê KNK, phân bổ hạn ngạch phát thải và phát triển thị trường các-bon trong nước, thể hiện sự chuyển biến quan trọng từ mô hình quản lý môi trường truyền thống sang tiếp cận quản trị khí hậu. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát phát thải KNK.

Hàn Quốc là quốc gia sớm có những nỗ lực đáng kể trong giảm phát thải KNK, là quốc gia Đông Á đầu tiên triển khai hệ thống giao dịch phát thải bắt buộc trên toàn quốc⁶. Hệ thống giao dịch phát thải KNK Hàn Quốc (K-ETS) hiện bao phủ khoảng 73,5% tổng phát thải quốc

² Annex A, Kyoto Protocol To The United Nations Framework Convention On Climate Change (1997), truy cập tại <https://unfccc.int/sites/default/files/resource/docs/cop3/107a01.pdf#page=24>, p.22.

³ IPCC (2014), *Climate Change 2014: Mitigation of Climate Change*, Contribution of Working Group III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, Cambridge University Press, p.1263.

⁴ Báo cáo của IPCC nhấn mạnh khái niệm “Phát triển thích ứng với khí hậu” (Climate Resilient Development), trong đó khẳng định việc tích hợp giữa thích ứng (*adaptation*) và giảm nhẹ (*mitigation*) là điều kiện tiên quyết để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Xem: IPCC (2023), *Climate Change 2023: Synthesis Report*, Contribution of Working Groups I, II and III to the Sixth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change [Core Writing Team, H. Lee and J. Romero (eds.)], IPCC, Geneva, Switzerland, doi: 10.59327/IPCC/AR6-9789291691647, p.24.

⁵ United Nations (2015), *The Paris Agreement*, truy cập tại https://treaties.un.org/pages/ViewDetails.aspx?src=TREATY&mtdsq_no=XXVII-7-d&chapter=27&clang=_en, truy cập ngày 11/5/2026.

⁶ Nguyễn Đình Thọ (2025), *Thị trường các-bon: Cơ hội và tiềm năng*, Tạp chí Môi trường Chuyên đề III, tr.99.

gia và được đánh giá là một trong các hệ thống ETS quy mô lớn đáng chú ý trên thế giới⁷. Có được kết quả này phải kể đến việc một hệ thống pháp luật tương đối toàn diện và bài bản về giảm phát thải KNK đã được thiết lập tại quốc gia này. Khung pháp lý tại Hàn Quốc không chỉ cụ thể hóa mục tiêu trung hòa các-bon, mà còn vận hành hiệu quả cơ chế thị trường các-bon với hệ thống phân bổ, giao dịch và giám sát phát thải tương đối hoàn chỉnh, đồng thời tích hợp các công cụ tiên tiến như đánh giá tác động BDKH và ngân sách các-bon. Cách tiếp cận mang tính hệ thống, đồng bộ và hướng tới thực thi của Hàn Quốc cho thấy tính ưu việt và khả năng “đón đầu” trong quản trị khí hậu, qua đó trở thành một kinh nghiệm tham khảo có giá trị và phù hợp với định hướng hoàn thiện pháp luật của Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp.

Bằng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu gồm phân tích, tổng hợp, nghiên cứu và so sánh pháp luật, bài viết tập trung làm rõ những đặc điểm nổi bật của pháp luật Hàn Quốc về giảm phát thải KNK, tập trung vào hai nhóm vấn đề chính: (i) Chủ thể và đối tượng giảm phát thải; (ii) Cơ chế giảm phát thải. Trên cơ sở đối chiếu với thực trạng pháp luật Việt Nam, tác giả đề xuất một số định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về giảm phát thải KNK nhằm góp phần nâng cao hiệu quả thực thi và hiện thực hóa mục tiêu phát thải ròng bằng “0” mà Việt Nam đã cam kết.

Trong phạm vi nghiên cứu này, bài viết không đi sâu phân tích cơ chế thực thi nghĩa vụ giảm phát thải KNK, bởi đây là nhóm vấn đề có phạm vi rộng, liên quan trực tiếp đến tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, cơ chế thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm trong nhiều lĩnh vực pháp luật chuyên ngành khác nhau. Đồng thời, pháp luật Việt Nam về cơ chế thực thi hiện vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và vận hành thử nghiệm, đặc biệt đối với hạ tầng kỹ thuật, công cụ tài chính và hệ thống thông tin. Do đó, việc tập trung nghiên cứu về chủ thể, đối tượng và cơ chế giảm phát thải sẽ bảo đảm tính khả thi cao hơn trong nghiên cứu so sánh pháp luật giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

2. Pháp luật Hàn Quốc về giảm phát thải khí nhà kính

Việc kiểm soát phát thải khí KNK tại Hàn Quốc được tổ chức và vận hành trên cơ sở *Luật Khung về trung hòa các-bon và tăng trưởng xanh ứng phó với khủng hoảng khí hậu*⁸ (sau đây gọi là “Luật Khung”) và *Luật về phân bổ và giao dịch hạn ngạch phát thải KNK*⁹ (sau đây gọi là “Luật về giao dịch quyền phát thải”).

⁷ Jung-ae Park, Young-hyun Lee, Yong-cheol Park and Hyung-wook Choi (2025), *A review of the operational results of the K-ETS (2015-2024)*, Energy and Climate Management 1(4):9400025, DOI:10.26599/ECM.2025.9400025, tr.1.

⁸ Luật Khung về trung hòa các-bon và tăng trưởng xanh ứng phó với khủng hoảng khí hậu của Hàn Quốc được ban hành lần đầu ngày 24/9/2021, thay thế cho Luật Khung về tăng trưởng xanh các-bon thấp (저탄소 녹색성장 기본법). Luật hiện hành được áp dụng là Luật sửa đổi số 21527 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/4/2026.

⁹ Luật về phân bổ và giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính của Hàn Quốc được ban hành lần đầu vào ngày 14/5/2012 (Luật số 11419), có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2012. Luật hiện hành được áp dụng là Luật sửa đổi số 21071, ban hành ngày 28/10/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 29/4/2026.

Chương 2 của Luật Khung xác định rõ tầm nhìn, chiến lược quốc gia và mục tiêu cắt giảm KNK trung và dài hạn của quốc gia. Về chiến lược, tầm nhìn cốt lõi được xác định là đạt trung hòa các-bon vào năm 2050, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và BVMT. Về mục tiêu cụ thể, Luật ấn định mục tiêu trung hạn là cắt giảm ít nhất 35% lượng phát thải vào năm 2030 so với năm 2018. Mục tiêu này không dừng lại ở con số tổng quát mà được phân bổ chi tiết theo từng lĩnh vực (công nghiệp, vận tải, xây dựng, phát điện, chất thải) và từng năm cụ thể (Điều 8). Để đảm bảo các cơ chế pháp lý được thực thi nghiêm túc, hàng năm, Ủy ban Quốc gia sẽ kiểm tra thực tế hoạt động phát thải và công khai báo cáo kết quả. Từ định hướng chiến lược và tầm nhìn trung và dài hạn về kiểm soát phát thải KNK, khung pháp lý của Hàn Quốc đã thiết lập các quy định chi tiết, tập trung vào những trụ cột chính sau:

Thứ nhất, chủ thể và đối tượng giảm phát thải.

Pháp luật Hàn Quốc đã cụ thể hóa hai nhóm chủ thể giảm phát thải chính là khu vực công và khu vực tư nhân. Khu vực công đóng vai trò dẫn dắt và tiên phong trong thực hiện giảm phát thải KNK. Các cơ quan hành chính trung ương, chính quyền địa phương, Sở Giáo dục, các cơ quan công quyền và các cơ quan Hiến pháp như Quốc hội, Tòa án, Ủy ban Bầu cử quốc gia... có nghĩa vụ tự thiết lập mục tiêu cắt giảm KNK hàng năm, thực hiện và công khai kết quả thực hiện giảm phát thải (Điều 26).

Bên cạnh khu vực công, pháp luật tập trung điều chỉnh nghiêm ngặt các doanh nghiệp có mức phát thải KNK vượt ngưỡng quy định, gồm “Doanh nghiệp cần quản lý” (관리업체) và các doanh nghiệp có nguy cơ vượt ngưỡng trong tương lai, được gọi là “Doanh nghiệp dự kiến cần quản lý” (예비관리업체). Các doanh nghiệp này có nghĩa vụ cùng Chính phủ xác lập mục tiêu cắt giảm phát thải, định kỳ nộp báo cáo phát thải đã được kiểm chứng độc lập. Đồng thời, để ngăn ngừa việc né tránh trách nhiệm, pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ về giảm phát thải được kế thừa trong trường hợp hợp nhất, chia tách hoặc chuyển nhượng cơ sở sản xuất (Điều 28).

Nhìn chung, pháp luật Hàn Quốc thực hiện cơ chế kiểm soát phát thải đồng thời cho khu vực công và khu vực tư trên cơ sở cân nhắc tính phù hợp với các đặc trưng vận hành. Pháp luật không chỉ tập trung quản lý trách nhiệm của các doanh nghiệp phát thải lớn mà còn thiết lập cơ chế quản lý sớm đối với các doanh nghiệp có nguy cơ, qua đó tăng tính chủ động và phòng ngừa trong các chính sách giảm phát thải. Cùng với đó, hệ thống giám sát dựa trên dữ liệu và kiểm chứng độc lập bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, trong khi sự kết hợp giữa nghĩa vụ bắt buộc và các biện pháp hỗ trợ giúp nâng cao khả năng tuân thủ thực chất của các chủ thể, đặc biệt là doanh nghiệp. Đặc biệt, quy định về kế thừa nghĩa vụ trong tái cấu trúc doanh nghiệp góp phần duy trì liên tục trách nhiệm môi trường và ngăn ngừa hiệu quả hành vi né tránh pháp lý đặt ra.

Thứ hai, cơ chế giảm phát thải.

Pháp luật Hàn Quốc thiết lập cơ chế giảm phát thải KNK trực tiếp thông qua hệ thống giao dịch hạn ngạch phát thải (ETS) theo Điều 25 của Luật Khung. Theo đó, Chính phủ xác

định tổng lượng phát thải cho phép và vận hành cơ chế giao dịch hạn ngạch theo nguyên tắc thị trường nhằm thực hiện các mục tiêu giảm phát thải trung và dài hạn. Các vấn đề về phân bổ, đăng ký, quản lý hạn ngạch và vận hành sàn giao dịch được điều chỉnh bởi Luật về giao dịch quyền phát thải.

Hệ thống ETS được vận hành trên cơ sở quyền phát thải (배출권)¹⁰ và chịu sự quản lý theo Quy hoạch hệ thống giao dịch hạn ngạch phát thải của Chính phủ (Điều 4). Để bảo đảm mục tiêu giảm phát thải, Chính phủ phải xây dựng Kế hoạch phân bổ quyền phát thải quốc gia cho từng giai đoạn, chậm nhất 6 tháng trước khi giai đoạn đó bắt đầu (Điều 5).

Cơ quan có thẩm quyền sẽ chỉ định và công bố “Doanh nghiệp được phân bổ hạn ngạch” trước 5 tháng kể từ khi bắt đầu mỗi giai đoạn kế hoạch đối với: (i) Doanh nghiệp có tổng phát thải KNK bình quân 3 năm gần nhất từ 125.000 tấn CO₂-eq trở lên hoặc có cơ sở kinh doanh phát thải từ 25.000 tấn CO₂-eq trở lên, đồng thời thuộc diện đã được phân bổ trong giai đoạn trước hoặc là “Doanh nghiệp cần quản lý” theo Điều 27 Luật Khung; và (ii) Doanh nghiệp tự nguyện đăng ký tham gia và đáp ứng điều kiện theo Lệnh Tổng thống¹¹. Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định chặt chẽ việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ phát thải trong trường hợp chia tách, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản doanh nghiệp, nhằm bảo đảm trách nhiệm môi trường luôn gắn với chủ thể thực tế gây tác động đến môi trường (Điều 8-2).

Việc phân bổ hạn ngạch phát thải được thực hiện theo từng giai đoạn trên cơ sở kết hợp giữa phân bổ có thu phí và phân bổ miễn phí (Điều 12). Trong đó, phân bổ có thu phí là nguyên tắc chủ đạo, song pháp luật cho phép phân bổ miễn phí trong một tỷ lệ nhất định dựa trên năng lực cạnh tranh quốc tế, xu hướng định giá các-bon, điều kiện giảm phát thải của từng ngành và tác động kinh tế; đồng thời ưu tiên cho các ngành có cường độ thương mại hoặc các-bon cao nhằm bảo vệ năng lực cạnh tranh quốc tế. Đồng thời, pháp luật cũng thiết lập quy trình chặt chẽ từ đăng ký phân bổ hạn ngạch, nộp kế hoạch tính toán phát thải đến thông báo và đăng ký hạn ngạch chính thức (Điều 13, 14). Cơ quan quản lý có quyền phân bổ bổ sung khi doanh nghiệp mở rộng quy mô, hoặc hủy bỏ hạn ngạch đã cấp trong trường hợp

¹⁰ “Quyền phát thải” là lượng phát thải KNK được phân bổ cho từng doanh nghiệp phát thải KNK riêng biệt nằm trong phạm vi tổng hạn ngạch phát thải KNK được thiết lập nhằm đạt được tầm nhìn quốc gia về trung hòa các-bon năm 2050 và mục tiêu cắt giảm KNK quốc gia trung và dài hạn (khoản 3 Điều 2 Luật về giao dịch quyền phát thải).

¹¹ Theo khoản 4 Điều 9 Lệnh Tổng thống số 36285 (ban hành ngày 28/4/2026, có hiệu lực thực thi từ ngày 29/4/2026) về thi hành Luật về phân bổ và giao dịch hạn ngạch phát thải KNK (sau đây gọi là “Lệnh Tổng thống số 36285”), “doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn do Lệnh Tổng thống” là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện, gồm: (i) Tổng lượng phát thải KNK của doanh nghiệp bình quân hàng năm trong 3 năm gần nhất tính đến ngày nộp đơn đăng ký phải từ 3.000 tấn CO₂-eq trở lên; (ii) Phải có các dữ liệu đã được kiểm chứng bởi cơ quan kiểm chứng theo quy định trong vòng 3 năm gần nhất tính đến ngày nộp đơn đăng ký; (iii) Không có tiền sử bị xử phạt vi phạm hành chính (phạt tiền) hoặc nhận Lệnh cải thiện theo Luật Khung; (iv) Không có tiền sử nhận phân bổ hoặc phân bổ bổ sung hạn ngạch phát thải bằng cách đăng ký thông qua các phương pháp gian lận hoặc bất hợp pháp khác.

Xem: 온실가스 배출권의 할당 및 거래에 관한 법률 시행령, <https://www.law.go.kr/LSW/lsLinkCommonInfo.do?lspttninfSeq=157209&chrClsCd=010202>

đóng cửa, giảm sản lượng hoặc gian lận hồ sơ (Điều 15, 16). Bên cạnh đó, một lượng hạn ngạch dự phòng được duy trì để điều tiết thị trường, giải quyết khiếu nại và bình ổn giá khi cần thiết (Điều 18).

Pháp luật cho phép giao dịch hạn ngạch phát thải thông qua mua bán hoặc các hình thức khác đối với: doanh nghiệp được phân bổ hạn ngạch, đơn vị tạo lập thị trường, công ty môi giới giao dịch hạn ngạch và các chủ thể khác theo quy định (Điều 19). Mọi giao dịch đều phải đăng ký tài khoản, báo cáo với cơ quan có thẩm quyền và chỉ có hiệu lực khi được ghi nhận trong Sổ đăng ký hạn ngạch (Điều 20, 21). Sàn giao dịch hạn ngạch được cơ quan có thẩm quyền thiết lập hoặc chỉ định vận hành. Các tổ chức tài chính như Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB), Ngân hàng Doanh nghiệp Hàn Quốc (IBK), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM) có thể được chỉ định làm đơn vị tạo lập thị trường nhằm duy trì tính thanh khoản và ổn định thị trường (Điều 22, 22-2). Các công ty môi giới được phép tham gia giao dịch vì mục đích lợi nhuận nhưng phải đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về giấy phép, nhân lực, hạ tầng và hệ thống kiểm soát nội bộ (Điều 22-3).

Cơ quan quản lý thực hiện giám sát chặt chẽ thị trường thông qua cơ chế kiểm tra, yêu cầu báo cáo và phối hợp với cơ quan giám sát tài chính. Khi thị trường biến động bất thường, Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp ổn định như sử dụng hạn ngạch dự phòng, giới hạn mức nắm giữ hoặc điều chỉnh lượng hạn ngạch phân bổ có thu phí (Điều 22-4, 23).

Trong vòng 3 tháng kể từ khi kết thúc năm thực hiện, doanh nghiệp được phân bổ hạn ngạch phải nộp báo cáo phát thải thực tế dựa trên kế hoạch tính toán đã được phê duyệt; báo cáo này phải được kiểm chứng bởi tổ chức và kiểm chứng viên độc lập có chuyên môn phù hợp (Điều 24, 24-2, 24-3). Trường hợp doanh nghiệp không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, cơ quan có thẩm quyền có thể trực tiếp khảo sát và ấn định lượng phát thải nhằm ngăn ngừa gian lận và bảo đảm hiệu quả quản lý (Điều 26). Khi giá cả hoặc cung cầu biến động bất thường, các biện pháp ổn định thị trường sẽ được áp dụng (Điều 22-4, 23).

Sau khi lượng phát thải được chứng nhận, doanh nghiệp phải nộp lượng hạn ngạch tương ứng trong thời hạn 8 tháng kể từ khi kết thúc năm thực hiện. Pháp luật cho phép chuyển hạn ngạch dư sang năm tiếp theo, vay mượn hạn ngạch giữa các năm trong cùng kỳ kế hoạch hoặc sử dụng hạn ngạch bù đắp từ các dự án giảm phát thải bên ngoài trong giới hạn cho phép. Các hạn ngạch không được sử dụng hoặc không hoàn tất thủ tục chuyển kỳ sau khi hết thời hạn sẽ mất hiệu lực pháp lý (Điều 27-32).

Quy định của Hàn Quốc về cơ chế giảm phát thải KNK thể hiện một tư duy lập pháp bài bản, hiện đại và có tính khả thi cao, thể hiện qua ba khía cạnh trọng tâm:

Thứ nhất, Hàn Quốc đã xây dựng thành công mô hình quản trị tích hợp, kết hợp hài hòa giữa công cụ hành chính (định mức phát thải, kế hoạch phân bổ hạn ngạch phát thải) và công cụ kinh tế (thị trường ETS). Việc luật hóa chi tiết các quy trình từ phân bổ bổ sung, chuyển nhượng quyền phát thải khi sáp nhập doanh nghiệp cho đến cơ chế chuyển kỳ và vay mượn

hạn ngạch cho thấy sự am hiểu sâu sắc về vận hành doanh nghiệp, giúp hệ thống không chỉ là một rào cản kỹ thuật mà còn là động lực để đơn vị tối ưu hóa nguồn lực.

Thứ hai, tính minh bạch và kỷ luật thị trường được đảm bảo thông qua cơ chế giám sát tài chính chặt chẽ. Việc áp dụng các tiêu chuẩn trong giao dịch các-bon, chỉ định đơn vị tạo lập thị trường và kiểm soát nghiêm ngặt xung đột lợi ích trong kiểm chứng là những điểm sáng trong quá trình lập pháp tại Hàn Quốc. Điều này giúp các-bon thực sự trở thành một loại tài sản có tính thanh khoản cao nhưng an toàn, tránh được rủi ro thao túng và đầu cơ.

Thứ ba, cơ chế giảm phát thải KNK tại Hàn Quốc thể hiện tính thích ứng linh hoạt với bối cảnh toàn cầu. Bằng cách kết hợp giữa phân bổ có thu phí và phân bổ miễn phí, Hàn Quốc vừa theo đuổi tiêu chuẩn toàn cầu, vừa đảm bảo tính bền vững của nền kinh tế nội địa. Quyền “án định trực tiếp” của Nhà nước và cơ chế “hủy bỏ tự động” hạn ngạch không sử dụng chính là chốt chặn cuối cùng, đảm bảo các mục tiêu quốc gia không bị xâm phạm bởi các kẽ hở gian lận hồ sơ hay tích trữ ngoài luồng.

3. Đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính

Nhằm thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó với BĐKH, Việt Nam đã xây dựng hệ thống pháp luật tương đối toàn diện và đồng bộ. Trong đó, Luật BVMT năm 2020 (sau đây gọi là “Luật BVMT”) đánh dấu bước chuyển quan trọng khi lần đầu tiên quy định thống nhất các cơ chế ứng phó với BĐKH tại Chương VII, tập trung vào hai trụ cột: thích ứng với BĐKH và giảm phát thải KNK. Trên cơ sở đó, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Nghị định số 119/2025/NĐ-CP đã cụ thể hóa các cơ chế trực tiếp về giảm phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn. Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về giảm nhẹ phát thải KNK có thể được phân tích như sau:

Thứ nhất, về đối tượng và chủ thể thực hiện.

Theo Điều 91 Luật BVMT, các KNK chính gồm CO₂, CH₄ và N₂O; các khí có hàm lượng thấp nhưng tiềm năng gây hiệu ứng nhà kính cao gồm HFCs, PFCs, SF₆ và NF₃. Theo Điều 5 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, các cơ sở thuộc danh mục phải kiểm kê KNK do Thủ tướng Chính phủ ban hành là đối tượng thực hiện giảm phát thải KNK, trong khi các tổ chức, cá nhân khác được khuyến khích tham gia phù hợp với điều kiện hoạt động của mình. Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg xác định 6 lĩnh vực với 2.166 doanh nghiệp thuộc diện phải kiểm kê KNK.

Việc xác định đối tượng theo cơ chế “kiểm soát trọng điểm” là lựa chọn lập pháp phù hợp với bối cảnh Việt Nam, giúp tập trung nguồn lực giám sát vào nhóm doanh nghiệp phát thải lớn nhất. Đồng thời, cơ chế rà soát và cập nhật danh mục định kỳ 2 năm/lần tạo tính linh hoạt, bảo đảm pháp luật thích ứng với biến động kinh tế và các cam kết quốc tế về chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp.

Mặc dù đã hình thành khung quản trị tương đối chặt chẽ đối với các doanh nghiệp phát thải lớn, pháp luật Việt Nam vẫn tồn tại những khoảng trống làm giảm tính toàn diện của chính sách khí hậu.

Trước hết, pháp luật hiện chưa thiết lập cơ chế mang tính cưỡng chế đối với khu vực công. Các cơ quan nhà nước chủ yếu giữ vai trò quản lý mà chưa bị ràng buộc bởi nghĩa vụ định lượng về giảm phát thải KNK. Điều này không chỉ làm thiếu hụt dữ liệu kiểm kê quốc gia mà còn tạo ra sự mất cân đối về trách nhiệm giữa các chủ thể trong lộ trình trung hòa các-bon.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam cũng chưa có cơ chế kế thừa trách nhiệm giảm phát thải trong các trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp. Nghĩa vụ kiểm kê và giảm phát thải hiện gắn với pháp nhân cụ thể, nhưng chưa có quy định rõ về chuyển giao nghĩa vụ báo cáo, hạn ngạch phát thải và trách nhiệm giảm nhẹ khi doanh nghiệp tái cấu trúc. Ngay cả Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) cũng mới chỉ quy định việc kế thừa nghĩa vụ tài chính, nợ và lao động mà chưa đề cập đến “nghĩa vụ khí hậu” hay “hạn ngạch phát thải”. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ “rửa phát thải”¹² hoặc đứt gãy dữ liệu khi các cơ sở phát thải lớn thay đổi cấu trúc pháp lý¹³.

Thứ hai, cơ chế giảm phát thải KNK.

Tại Việt Nam, cơ chế giảm phát thải KNK theo khoản 2 Điều 91 Luật BVMT bao gồm: giảm nhẹ và hấp thụ KNK; kiểm kê, đo đạc, báo cáo và thẩm định phát thải; kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; triển khai cơ chế hợp tác giảm phát thải và phát triển thị trường các-bon. Trên cơ sở đó, các văn bản dưới luật đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho chính sách giảm phát thải KNK.

Theo Điều 12 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, việc phân bổ hạn ngạch phát thải được triển khai theo từng giai đoạn: Giai đoạn 2025 - 2026 và các giai đoạn tiếp theo. Hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) được thiết lập theo Điều 9-11 nhằm bảo đảm tính chính xác, minh bạch và thống nhất của dữ liệu phát thải, phục vụ việc phân bổ và điều chỉnh hạn ngạch trong các giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh đó, Nghị định số 119/2025/NĐ-CP đã hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường các-bon trong nước. Theo đó, các cơ sở được phân bổ hạn ngạch có thể giao dịch hạn

¹² Thuật ngữ “rửa phát thải” được tác giả sử dụng bằng cách kết hợp các hiện tượng “Rò rỉ các-bon” (Carbon Leakage) và “Tẩy xanh” (Greenwashing). Trong đó, doanh nghiệp lợi dụng kẽ hở của các giao dịch nhằm tái cấu trúc doanh nghiệp (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất) để phân tán nguồn thải lớn thành các yếu tố nhỏ hơn nhằm đưa lưu lượng phát thải xuống dưới ngưỡng kiểm soát của Nhà nước. Kết quả của quá trình này tạo ra một diện mạo “tẩy xanh” giả tạo trên báo cáo, khi các pháp nhân mới xuất hiện với hồ sơ phát thải “sạch” hoặc “thấp”, dù thực tế tổng phát thải tại cơ sở sản xuất không hề thay đổi. Đây là hành vi trục lợi định chế nhằm xóa bỏ lịch sử phát thải và né tránh các nghĩa vụ tài chính về khí hậu.

¹³ Xét về bản chất, hệ thống ETS chỉ có thể vận hành hiệu quả khi dữ liệu phát thải được duy trì liên tục, chính xác và có khả năng truy xuất (European Commission, *Monitoring, reporting and verification*, https://climate.ec.europa.eu/eu-action/carbon-markets/eu-emissions-trading-system-eu-ets/monitoring-reporting-and-verification_en). Quá trình sáp nhập, chia tách hoặc chuyển nhượng doanh nghiệp luôn tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn dữ liệu và dòng thông tin quản trị (Stefan Henningsson, William Kettinger (2016), *Understanding Information Systems Integration Deficiencies in Mergers and Acquisitions: A Configurational Perspective*, Journal of Management Information Systems Vol.33(4), p.943). Đối với lĩnh vực khí hậu, quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kiểm kê KNK, phân bổ hạn ngạch phát thải và xác định trách nhiệm tuân thủ của doanh nghiệp đặt ra các yêu cầu pháp lý nhằm bảo đảm tính liên tục của dữ liệu phát thải và hiệu quả vận hành của thị trường các-bon.

ngạch phát thải; các tổ chức trong nước được tham gia trao đổi tín chỉ các-bon và các tổ chức tài chính đóng vai trò hỗ trợ giao dịch. Lộ trình phát triển thị trường được chia thành hai giai đoạn: đến hết năm 2028 và từ năm 2029 trở đi. Pháp luật cho phép thực hiện các hoạt động trao đổi, vay mượn, chuyển giao, nộp trả hạn ngạch và bù trừ phát thải bằng tín chỉ các-bon trong giới hạn cho phép, đồng thời quy định nghĩa vụ nộp trả hạn ngạch tương ứng với lượng phát thải đã kiểm kê và áp dụng chế tài đối với hành vi không tuân thủ. Cùng với Điều 139 Luật BVMT và Nghị định số 29/2026/NĐ-CP, các quy định này đã tạo nền tảng pháp lý cho việc hình thành và vận hành thị trường các-bon trong nước theo cơ chế có kiểm soát.

Khung pháp lý tại Việt Nam về cơ bản đã hình thành cơ chế quản lý tương đối đồng bộ với kiểm kê KNK làm nền tảng quản lý, hạn ngạch phát thải là công cụ điều tiết và thị trường các-bon là động lực thúc đẩy giảm phát thải, tạo tiền đề cho việc hội nhập với thị trường các-bon quốc tế. Tuy nhiên, ở một số khía cạnh nhất định, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn còn nhiều khoảng trống định chế đáng chú ý.

Thứ nhất, về đối tượng phân bổ hạn ngạch, pháp luật Việt Nam đang áp dụng mô hình “đơn tầng tích hợp”, theo đó cơ sở thuộc diện kiểm kê KNK, đồng thời là chủ thể phải tuân thủ hạn ngạch và tham gia thị trường các-bon. Mặc dù cách tiếp cận này giúp đơn giản hóa quản lý trong giai đoạn đầu, nhưng chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về năng lực tài chính, công nghệ và đặc thù ngành nghề, khiến nhiều doanh nghiệp có thể chịu áp lực chi phí các-bon mà chưa có cơ chế chuyển tiếp phù hợp.

Thứ hai, liên quan đến cơ chế phân bổ hạn ngạch, pháp luật hiện chưa thiết lập rõ một quỹ dự trữ hạn ngạch độc lập để điều tiết thị trường. Điều này làm hạn chế khả năng can thiệp kịp thời vào cung - cầu, tiềm ẩn nguy cơ biến động giá mạnh hoặc suy giảm thanh khoản khi thị trường gặp biến động.

Liên quan đến giao dịch hạn ngạch phát thải, pháp luật Việt Nam chưa xây dựng đầy đủ hệ sinh thái trung gian và cơ chế ổn định thị trường. Các quy định hiện hành mới chỉ đề cập khái quát đến “đối tượng hỗ trợ giao dịch” mà chưa có khung pháp lý riêng cho hoạt động môi giới các-bon và các chuẩn mực nghề nghiệp tương ứng. Điều này làm hạn chế tính thanh khoản, minh bạch và khả năng phát triển các sản phẩm giao dịch phái sinh hoặc kỳ hạn trong tương lai¹⁴.

Thứ ba, về hệ thống MRV, pháp luật chưa thiết lập rõ cơ chế “chứng nhận” mang tính quyết định hành chính độc lập sau bước thẩm định phát thải. Vì vậy, ranh giới trách nhiệm giữa số liệu doanh nghiệp tự kiểm kê và số liệu được cơ quan nhà nước công nhận chưa thực

¹⁴ Các nghiên cứu về thị trường các-bon tự nguyện cho thấy nhà môi giới là chủ thể trung gian quan trọng trong việc kết nối cung - cầu tín chỉ các-bon và thực hiện các giao dịch có quy mô lớn. Theo Carbon Market Watch, quy mô trung bình của các giao dịch qua môi giới đạt gần 11.000 tín chỉ/giao dịch, cao hơn đáng kể so với mức trung bình khoảng 2.700 tín chỉ/giao dịch của toàn thị trường. Tuy nhiên, hiện nay thông tin về phí môi giới, lợi nhuận và luồng tín chỉ không được công khai đầy đủ, gây ảnh hưởng đến tính thanh khoản, minh bạch và sự phát triển của các sản phẩm giao dịch thứ cấp trên thị trường các-bon. Xem: Carbon Market Watch (2023), *Analysis of Voluntary Carbon Market Stakeholders and Intermediaries*, pp.37-40.

sự rõ ràng, có thể dẫn đến các rủi ro pháp lý trong quá trình nộp trả hạn ngạch và ảnh hưởng đến tính ổn định của thị trường các-bon. Đồng thời, cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động thẩm định còn thiếu cụ thể, làm giảm tính khách quan và độ tin cậy của dữ liệu phát thải, qua đó ảnh hưởng đến niềm tin thị trường và khả năng liên kết với các tiêu chuẩn các-bon quốc tế¹⁵.

4. Giá trị tham khảo và định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính

Không thể phủ nhận pháp luật Việt Nam đã đạt được những bước tiến chiến lược trong việc định hình khung quản trị khí hậu và giảm phát thải KNK. Song thực tiễn vẫn tồn tại những rào cản định chế đáng kể khiến hệ thống quy định khó có thể triển khai và hiện thực hóa trọn vẹn mục đích lập pháp ban đầu. Mặc dù được xây dựng trong bối cảnh kinh tế - xã hội khác biệt, kinh nghiệm của Hàn Quốc vẫn có giá trị tham khảo đáng kể đối với Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật về giảm phát thải KNK, bao gồm vấn đề về đối tượng, chủ thể giảm phát thải KNK và cả cơ chế giảm phát thải xuất phát từ những điểm tương đồng nhất định. Cụ thể, cả Việt Nam và Hàn Quốc đều là các nền kinh tế định hướng xuất khẩu, có tỷ trọng lớn các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo¹⁶ và đang chịu áp lực ngày càng gia tăng từ các cam kết quốc tế về BĐKH cũng như các cơ chế điều chỉnh các-bon xuyên biên giới của các đối tác thương mại lớn. Đồng thời, cả hai quốc gia đều đã cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và đang chuyển dịch theo mô hình tăng trưởng xanh, phát triển các-bon thấp.

Điều quan trọng cần được cân nhắc hợp lý là việc chuyển hóa các giá trị tham khảo của pháp luật Hàn Quốc vào thực tiễn Việt Nam cần được thực hiện một cách thận trọng và có chọn lọc. Do tồn tại những khác biệt nhất định về đặc trưng thể chế, cơ cấu, kỹ thuật lập pháp cũng như các điều kiện chuyên môn và bối cảnh kinh tế - xã hội, việc nghiên cứu không nên dừng lại ở việc tiếp thu một cách máy móc mà phải hướng tới sự tương thích chiến lược để đảm bảo tính hiệu quả thực thi.

¹⁵ Kinh nghiệm quốc tế cho thấy độ tin cậy của thị trường các-bon phụ thuộc đáng kể vào hệ thống MRV và cơ chế xác minh độc lập. Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh rằng tính chính xác và toàn vẹn của dữ liệu phát thải là điều kiện tiên quyết để thị trường các-bon vận hành hiệu quả, trong khi các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14065 yêu cầu tổ chức xác minh phải bảo đảm tính độc lập, khách quan và được công nhận năng lực chuyên môn. Việc thiếu cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích hoặc thiếu sự độc lập của hoạt động xác minh được cho là nguyên nhân làm suy giảm độ tin cậy của dữ liệu phát thải, ảnh hưởng đến niềm tin thị trường và khả năng liên kết với các cơ chế, tiêu chuẩn các-bon quốc tế. Xem: World Bank (2019), *Designing Accreditation and Verification Systems: A Guide To Ensuring Credibility For Carbon Pricing Instruments*, p.18.

¹⁶ Theo nghiên cứu, đà tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2025-2026 tiếp tục được hỗ trợ bởi hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ, cùng với dòng vốn FDI và sự phát triển của các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu (World Bank (2026), *Viet Nam Economic Update: Sustaining Reforms, Navigating Uncertainty*, p.5). Trong khi đó, Hàn Quốc được thừa nhận là quốc gia phụ thuộc lớn vào xuất khẩu, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế tạo như thép, hóa chất, vật liệu và các sản phẩm công nghiệp có cường độ các-bon cao (Bong Kyung Cho, Hail Jung, Ji Bum Chung, Chang Keun Song (2024), *Implications of the Carbon Border Adjustment Mechanism on South Korean industries: Challenges and policy recommendations*, Journal of Cleaner Production Vol.444:141278, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2024.141278>, p.1).

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy quản lý phát thải KNK cần được đặt trong một khuôn khổ pháp lý chuyên biệt và thống nhất. Hiện nay, tại Việt Nam, các quy định về giảm phát thải KNK hiện vẫn phân tán trong Luật BVMT năm 2020 và các văn bản dưới luật, trong khi chưa được thiết kế thành một khuôn khổ pháp lý thống nhất. Tình trạng này làm giảm tính minh bạch, ổn định và khả năng áp dụng đồng bộ các cơ chế quản lý phát thải, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai thị trường các-bon và thực hiện các cam kết quốc tế về khí hậu. Để giải quyết hạn chế này, một bước đi tất yếu là cần tiến hành pháp điển hóa, rà soát toàn bộ hệ thống quy định có liên quan để xây dựng một văn bản luật riêng biệt về ứng phó với BĐKH. Trong văn bản này, trách nhiệm giảm phát thải KNK phải được định vị làm trọng tâm với các quy định về đối tượng, chủ thể và phương thức thực hiện được xác định cụ thể, minh bạch. Đây chính là bước chuẩn hóa hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tiên quyết, tạo nền tảng vững chắc để triển khai thị trường các-bon vận hành ổn định và hiệu quả trong thời gian tới.

Trên cơ sở “chuẩn hóa” hệ thống pháp luật về ứng phó với BĐKH nói chung, pháp luật về phát thải KNK nói riêng, cần tập trung hoàn thiện pháp luật về giảm phát thải KNK tại Việt Nam theo các định hướng cơ bản sau:

Thứ nhất, cần thiết lập nghĩa vụ giảm phát thải KNK cho khu vực công và luật hóa cơ chế kế thừa quyền và nghĩa vụ của các chủ thể.

Để tái cơ cấu lại vai trò của các cơ quan Nhà nước, từ “người giám sát” sang “người thực hiện” gương mẫu, cần luật hóa đối tượng chủ thể phát thải trong khu vực công. Cụ thể, cần bổ sung vào danh mục cơ sở phải kiểm kê KNK các trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có quy mô tiêu thụ năng lượng vượt ngưỡng quy định. Việc này cần được quy định trực tiếp trong văn bản luật (như Luật về BĐKH trong tương lai) thay vì chỉ nằm ở các nghị định, thông tư hướng dẫn. Song song với đó, việc thiết lập “hạn ngạch phát thải trong khu vực công” với trọng tâm cơ bản là ban hành các chỉ tiêu cắt giảm định lượng hằng năm cho từng bộ, ngành và địa phương là có tính khả thi. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu này phải được xem là một tiêu chí bắt buộc trong báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Để khắc phục lỗ hổng pháp lý và ngăn chặn hành vi “rửa phát thải” khi tái cấu trúc doanh nghiệp, cần hoàn thiện pháp luật theo nguyên tắc “nghĩa vụ khí hậu đi kèm tài sản”. Trước hết, cần bổ sung vào Chương IX Luật Doanh nghiệp quy định về việc kế thừa nghĩa vụ khí hậu (bao gồm hạn ngạch phát thải, trách nhiệm kiểm kê và báo cáo) nhằm tạo nền tảng pháp lý cao nhất cho mọi giao dịch tổ chức lại doanh nghiệp. Về lâu dài, cơ chế này phải được cụ thể hóa trong pháp luật về BĐKH thông qua việc gán trách nhiệm giảm phát thải với mã định danh của từng cơ sở sản xuất thay vì chỉ quản lý theo tư cách pháp nhân. Việc thiết lập các quy định chuyển tiếp chặt chẽ, yêu cầu doanh nghiệp phải hoàn tất xác nhận chuyển giao nghĩa vụ khí hậu trước khi thay đổi đăng ký kinh doanh sẽ tạo ra “chốt chặn” dữ liệu quan trọng, đảm bảo tính liên tục của hệ thống kiểm soát phát thải quốc gia và triệt tiêu động cơ trục lợi định chế để né tránh các cam kết về môi trường.

Thứ hai, cần rà soát nhằm sửa đổi, bổ sung cơ chế giảm phát thải KNK theo hướng hoàn thiện và khả thi hơn.

Trước tiên, cần tiến hành phân tầng đối tượng phân bổ hạn ngạch một cách hiệu quả hơn. Theo đó, Việt Nam cần học hỏi mô hình của Hàn Quốc để phân tách đối tượng thành 2 nhóm: i) Nhóm quản lý mục tiêu hành chính (đối tượng là các doanh nghiệp vừa hoặc thuộc lĩnh vực đặc thù, chỉ bắt buộc thực hiện MRV hằng năm để làm quen với hệ thống mà chưa phải chịu áp lực nộp trả hạn ngạch) và ii) Nhóm nộp trả hạn ngạch (đối tượng là các doanh nghiệp lớn, có năng lực tài chính và công nghệ cao tham gia thị trường các-bon). Cơ chế này sẽ tạo ra một “vùng đệm” cần thiết, giúp doanh nghiệp có lộ trình chuyển đổi, tránh sốc tài chính ngay lập tức khi vừa chạm ngưỡng kiểm kê KNK.

Nhằm tăng cường tính chủ động của Nhà nước trong can thiệp vĩ mô, bảo vệ thị trường trước các rủi ro lũng đoạn hoặc sốc giá, cần thiết lập cơ chế điều tiết thị trường thông qua “hạn ngạch dự phòng” tương tự mô hình tại Hàn Quốc. Với mục tiêu thiết lập một công cụ chính sách “đa năng” hỗ trợ các cơ sở mới, xử lý khiếu nại về phân bổ, và quan trọng nhất là để thực hiện các biện pháp ổn định thị trường, pháp luật cần quy định việc trích lập một tỷ lệ nhất định trong tổng hạn ngạch quốc gia để hình thành “Quỹ dự trữ hạn ngạch”. Quỹ này không phân bổ cho doanh nghiệp từ đầu mà do cơ quan nhà nước quản lý nhằm hỗ trợ các cơ sở mới thành lập hoặc mở rộng sản xuất, đồng thời can thiệp ổn định thị trường (bán ra khi giá các-bon tăng quá cao hoặc thu hồi khi thị trường dư thừa nguồn cung).

Tiếp đến, để đảm bảo tính chuyên nghiệp và minh bạch của thị trường, việc cụ thể hóa quy định về “đối tượng hỗ trợ giao dịch” tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP là một định hướng quan trọng. Việc bổ sung vào hệ thống pháp luật Việt Nam quy định về loại hình “Công ty môi giới các-bon” như mô hình tại Hàn Quốc là một trong các hướng đi đúng đắn. Để đảm bảo tính khả thi, cần thiết lập các tiêu chuẩn về giấy phép hoạt động, vốn điều lệ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cho chủ thể này. Đồng thời, việc quy định rõ các biện pháp phòng chống giao dịch nội gián và xung đột lợi ích trong môi giới hạn ngạch cũng là hướng hoàn thiện pháp lý cần được ưu tiên thiết lập.

Không dừng lại ở đó, nhằm đảm bảo tính minh bạch, đồng thời cải thiện độ tin cậy của dữ liệu các-bon của Việt Nam trên bản đồ quốc tế, việc cụ thể hóa “điểm chốt” dữ liệu MRV và bảo đảm tính độc lập thẩm định là hoàn toàn cần thiết. Theo đó, cần quy định kết quả phát thải sau thẩm định phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền “chứng nhận lượng phát thải”. Đây là văn bản có giá trị pháp lý cuối cùng để xác định nghĩa vụ nộp trả hạn ngạch, thay vì chỉ dựa vào báo cáo tự nguyện của doanh nghiệp hay kết quả thẩm định độc lập.

5. Kết luận

Bài viết đã tiến hành nghiên cứu, phân tích hệ thống pháp luật về giảm phát thải KNK tại Việt Nam trong sự đối chiếu với mô hình lập pháp tiên tiến của Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, mặc dù Việt Nam đã bước đầu xác lập được khung pháp lý cơ bản thông qua Luật

BVMT, nhưng hệ thống hiện tại vẫn bộc lộ những hạn chế đáng kể về tính phân mảnh của thiết chế, sự thiếu hụt cơ chế kế thừa nghĩa vụ khí hậu trong tái cấu trúc doanh nghiệp và tính thụ động trong điều tiết thị trường các-bon. Việc nghiên cứu kinh nghiệm từ Hàn Quốc đã chỉ ra rằng, thành công của một lộ trình trung hòa các-bon không chỉ nằm ở các mục tiêu định lượng mà còn phụ thuộc vào tính minh bạch hóa dữ liệu MRV thông qua “điểm chốt” pháp lý của Nhà nước và xác lập vai trò gương mẫu của khu vực công.

Yếu tố cốt lõi và mang tính quyết định khi nghiên cứu, điều chỉnh hệ thống pháp luật Việt Nam chính là sự chuyển dịch từ tư duy “quản lý hành chính tĩnh” sang “quản trị thực thi động”. Pháp luật về khí hậu không thể chỉ là một bộ phận của pháp luật môi trường truyền thống mà phải được nâng tầm thành một hệ thống luật chuyên biệt, thống nhất và có tính liên ngành cao. Quá trình điều chỉnh cần lấy tính minh bạch của dữ liệu và trách nhiệm của chủ thể làm trọng tâm, đảm bảo mọi nghĩa vụ khí hậu đều được truy vết liên tục và mọi tài sản các-bon đều được định danh pháp lý rõ ràng. Cuối cùng, việc tiếp thu kinh nghiệm quốc tế phải được thực hiện trên nguyên tắc chọn lọc chiến lược, đảm bảo sự tương thích với đặc thù thể chế và trình độ phát triển của Việt Nam nhằm tạo ra một hành lang pháp lý vừa đủ nghiêm khắc để cắt giảm phát thải, vừa đủ linh hoạt để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Trong bối cảnh lượng phát thải KNK tại Việt Nam được dự báo sẽ tăng hơn 3 lần trong giai đoạn 2014 - 2030 nếu không có các biện pháp tích cực¹⁷, việc tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý về giảm phát thải KNK là ưu tiên hàng đầu. Trong thời gian tới, cần tiếp tục tập trung cụ thể hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật để vận hành thị trường các-bon thực thụ, đặc biệt là nghiên cứu sâu về cơ chế định giá các-bon và các biện pháp tài chính nhằm ổn định thị trường trước rủi ro lũng đoạn. Một nhiệm vụ nghiên cứu quan trọng khác là đánh giá tác động kinh tế - xã hội khi áp dụng “hạn ngạch phát thải khu vực công” đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tại Việt Nam để đảm bảo tính khả thi về ngân sách. Đồng thời, cần tiếp tục nghiên cứu các cơ chế liên thông thị trường các-bon quốc tế (theo Điều 6 Thỏa thuận Paris)¹⁸ hiệu quả hơn để định vị thị trường các-bon Việt Nam trong chuỗi giá trị xanh toàn cầu, giúp doanh nghiệp trong nước tận dụng tối đa lợi thế từ tín chỉ các-bon chất lượng cao.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2020). Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. Hà Nội.
2. Quốc hội (2020). Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025). Hà Nội.

¹⁷ Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Hoàng Nam (2021), *Hiện trạng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức*, Tạp chí Khí tượng Thủy văn, số 728, tr.63.

¹⁸ Tạ Nguyễn Anh Thư (2026), *Hoàn thiện khung pháp lý về thị trường carbon tại Việt Nam: Góc nhìn từ định chế tài chính và quản trị rủi ro ngân hàng*, Tạp chí Ngân hàng, truy cập tại <https://tapchinganhang.gov.vn/hoan-thien-khung-phap-ly-ve-thi-truong-carbon-tai-viet-nam-goc-nhin-tu-dinh-che-tai-chinh-va-quan-tri-rui-ro-ngan-hang-17065.html>, truy cập ngày 11/5/2026.

3. Chính phủ (2022). Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Hà Nội.

4. Chính phủ (2025). Nghị định số 119/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Hà Nội.

5. Chính phủ (2026). Nghị định số 29/2026/NĐ-CP về sàn giao dịch các-bon trong nước. Hà Nội.

6. Thủ tướng Chính phủ (2024). Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg về danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Hà Nội.

7. Luật Khung về trung hòa các-bon và tăng trưởng xanh ứng phó với khủng hoảng khí hậu của Hàn Quốc, truy cập tại <https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EC%98%A8%EC%8B%A4%EA%B0%80%EC%8A%A4%EB%B0%B0%EC%B6%9C%EA%B6%8C%EC%9D%98%ED%95%A0%EB%8B%B9%EB%B0%8F%EA%B1%B0%EB%9E%98%EC%97%90%EA%B4%80%ED%95%9C%EB%B2%95%EB%A5%A0>

8. Luật về phân bổ và giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính của Hàn Quốc, truy cập tại <https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EC%98%A8%EC%8B%A4%EA%B0%80%EC%8A%A4%EB%B0%B0%EC%B6%9C%EA%B6%8C%EC%9D%98%ED%95%A0%EB%8B%B9%EB%B0%8F%EA%B1%B0%EB%9E%98%EC%97%90%EA%B4%80%ED%95%9C%EB%B2%95%EB%A5%A0>

9. Lệnh Tổng thống số 36231 thi hành Luật Khung về trung hòa các-bon và tăng trưởng xanh ứng phó với khủng hoảng khí hậu, truy cập tại <https://www.law.go.kr/LSW//lsLinkCommonInfo.do?lspttninfSeq=174593&chrClsCd=010202>.

10. Lệnh Tổng thống số 36285 thi hành Luật về phân bổ và giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, truy cập tại <https://www.law.go.kr/LSW//lsLinkCommonInfo.do?lspttninfSeq=157209&chrClsCd=010202>

11. Kyoto Protocol To The United Nations Framework Convention On Climate Change (1997), truy cập tại <https://unfccc.int/sites/default/files/resource/docs/cop3/107a01.pdf#page=24>.

12. UNFCCC (1992), <https://unfccc.int/resource/docs/convkp/conveng.pdf>.

13. United Nations (2015). *The Paris Agreement*, truy cập tại https://treaties.un.org/pages/ViewDetails.aspx?src=TREATY&mtdsg_no=XXVII-7-d&chapter=27&clang=_en.

14. Bong Kyung Cho, Hail Jung, Ji Bum Chung, Chang Keun Song (2024). *Implications of the carbon Border Adjustment Mechanism on South Korean industries: Challenges and policy recommendations* [Tạm dịch: Hàm ý của cơ chế điều chỉnh biên giới Các-bon đối với các ngành công nghiệp Hàn Quốc: Những thách thức và đề xuất chính sách], *Journal of Cleaner Production*, Vol. 444:141278, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2024.141278>.

15. Carbon Market Watch (2023). *Analysis of Voluntary Carbon Market Stakeholders and Intermediaries* [Tạm dịch: Phân tích các bên liên quan và các tổ chức trung gian trong thị trường các-bon tự nguyện], <https://carbonmarketwatch.org/wp-content/uploads/2023/02/Stakeholder-Analysis-for-the-Voluntary-Carbon-Market.pdf>.

16. European Commission. *Monitoring, reporting and verification* [Tạm dịch: Đo đạc, báo cáo và thẩm định], https://climate.ec.europa.eu/eu-action/carbon-markets/eu-emissions-trading-system-eu-ets/monitoring-reporting-and-verification_en, truy cập ngày 04/6/2026.

17. IPCC (2014). *Climate Change 2014: Mitigation of Climate Change* [Tạm dịch: Biến đổi khí hậu 2014: Giảm nhẹ biến đổi khí hậu], Contribution of Working Group III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, Cambridge University Press.

18. IPCC (2023). *Climate Change 2023: Synthesis Report* [Tạm dịch: Biến đổi khí hậu 2023 - Báo cáo tổng hợp], Contribution of Working Groups I, II and III to the Sixth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change [Core Writing Team, H. Lee and J. Romero (eds.)], IPCC, Geneva, Switzerland, doi: 10.59327/IPCC/AR6-9789291691647.

19. Jung-ae Park, Young-hyun Lee, Yong-cheol Park and Hyung-wook Choi (2025). *A review of the operational results of the K-ETS (2015-2024)* [Tạm dịch: Đánh giá kết quả vận hành của Hệ thống giao dịch phát thải khí nhà kính Hàn Quốc (K-ETS) giai đoạn 2015-2024], *Energy and Climate Management*, 1(4):9400025, DOI:10.26599/ECM.2025.9400025.

20. Nguyễn Đình Thọ (2025). *Thị trường các-bon: Cơ hội và tiềm năng*, Tạp chí Môi trường, Chuyên đề III.

21. Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Hoàng Nam (2021), *Hiện trạng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức*, Tạp chí Khí tượng Thủy văn, số 728.

22. Stefan Henningsson, William Kettinger (2016). *Understanding Information Systems Integration Deficiencies in Mergers and Acquisitions: A Configurational Perspective* [Tạm dịch: Nhận diện những hạn chế trong tích hợp hệ thống thông tin trong các thương vụ sáp nhập và mua lại: Tiếp cận từ góc độ cấu hình], *Journal of Management Information Systems*, Vol. 33(4).

23. Tạ Nguyễn Anh Thư (2026). *Hoàn thiện khung pháp lý về thị trường carbon tại Việt Nam: Góc nhìn từ định chế tài chính và quản trị rủi ro ngân hàng*, Tạp chí Ngân hàng, <https://tapchinganhang.gov.vn/hoan-thien-khung-phap-ly-ve-thi-truong-carbon-tai-viet-nam-goc-nhin-tu-dinh-che-tai-chinh-va-quan-tri-rui-ro-ngan-hang-17065.html>, truy cập ngày 11/5/2026.

24. Tô Đình Phát (2026). *Hoàn thiện pháp luật về hạn ngạch phát thải khí nhà kính*, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 363.

25. World Bank (2019). *Designing Accreditation and Verification Systems: A Guide To Ensuring Credibility For Carbon Pricing Instruments* [Tạm dịch: Thiết kế hệ thống công nhận và thẩm định: Hướng dẫn bảo đảm tính tin cậy cho các công cụ định giá các-bon], <https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/fccb8e09-7165-5f39-9f73-1a7fd310c02e/content>.

26. World Bank (2026). *Viet Nam Economic Update: Sustaining Reforms, Navigating Uncertainty* [Báo cáo cập nhật kinh tế Việt Nam: Tiếp tục cải cách, thích ứng với bối cảnh bất định], truy cập tại <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099740005122628080/pdf/IDU-2ee874ce-e0c0-462b-9571-99e553ef83c9.pdf>, truy cập ngày 11/5/2026.